

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Bình** - Ảnh hưởng của các bên liên quan đến chiến lược xuất khẩu xanh và lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. *Mã số: 145.1BMkt.11* 2
Effects of Stakeholders on Green Export Strategies and Competitive Advantages of Vietnam
- 2. Nguyễn Thị Hằng, Phạm Minh Đạt và Nguyễn Văn Huân** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên. *Mã số: 145.1TrEM.11* 14
The Impact of FDI on Several Economic Development Criteria of Thai Nguyen Province
- 3. Vũ Xuân Thủy và Nguyễn Thị Trang** - Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. *Mã số: 145.1DEco.11* 25
The Impact of Public Debt on Economic Growth: Empirical in VietNam
- 4. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mai Uyên và Nguyễn Thanh Liêm** - Phân tích quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của người hưu trí tại Thành phố Cần Thơ. *Mã số: 145.1TrEM.11* 36
An Analysis of the Life Insurance Purchase Decision of Retirees in Can Tho City

QUẢN TRI KINH DOANH

- 5. Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Thị Thúy Hằng** - Nghiên cứu tác động của phẩm chất cá nhân lãnh đạo đến tạo động lực làm việc của nhân viên: trường hợp tại chi nhánh MBBank Quảng Ngãi. *Mã số: 145.2FiBa.21* 47
The Impact of Leader's Personal Qualities on the Firm Performance: Case Study at MBBank Quang Ngai Branch
- 6. Nguyễn Hữu Thọ và Trần Hà Minh Quân** - Các đặc trưng tính cách cá nhân ảnh hưởng tới ý định đầu tư chứng khoán thông qua nhận thức rủi ro, nhận thức sự không chắc chắn và đánh giá kết quả đầu tư. *Mã số: 145.2TrEM.21* 56
The Impacts of the Big Five Traits on the Intention of Stock Investment through Risk, Uncertainty, and Investment Performance Perception
- 7. Lê Thị Nhung** - Nhân tố tác động đến cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp xi măng niêm yết ở Việt Nam. *Mã số: 145.2BAcc.21* 66
Factors Affecting the Capital Structure of Listed Cement Enterprises in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Vũ Thị Thu Hương** - Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU. *Mã số: 145.3IIEM.31* 77
An Analysis of the Comparative Advantages of Vietnam's Produce Exports to EU

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM Ở VIỆT NAM

Vũ Xuân Thủy

Trường Đại học Thương mại

Email: Vuthuy2607@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Trang

Trường Đại học Thương mại

Email: Nguyenthitrang20112000@gmail.com

Ngày nhận: 10/04/2020

Ngày nhận lại: 10/05/2020

Ngày duyệt đăng: 13/05/2020

Bài viết tìm hiểu về tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1999-2018 bằng phương pháp phân tích hồi quy mô hình tuyến tính (OLS). Kết quả phân tích nghiên cứu cho thấy rằng các biến nợ công (EXP_GR , $DEBT$) có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (GR). Trong khi đó, INV , $OPEN$ có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP hàng năm (GR). Nghiên cứu cũng cho thấy rằng trong các năm gần đây Việt Nam tương đối kiểm soát được nợ công trong ngưỡng an toàn, cụ thể là dưới 65% (theo Luật quản lý nợ công tại Việt Nam). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra nếu việc chi tiêu dùng của Chính phủ tăng trong khả năng ngân sách có thể đáp ứng mà không làm tăng mức nợ công thì việc chi tiêu dùng này sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, các yếu tố khác như đầu tư công, xuất nhập khẩu có tác động kích thích tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Cuối cùng, dựa trên các kết quả thu được, nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị về chính sách quản lý nợ công cho Việt Nam.

Từ khóa: Chi tiêu công, nợ công, tăng trưởng kinh tế.

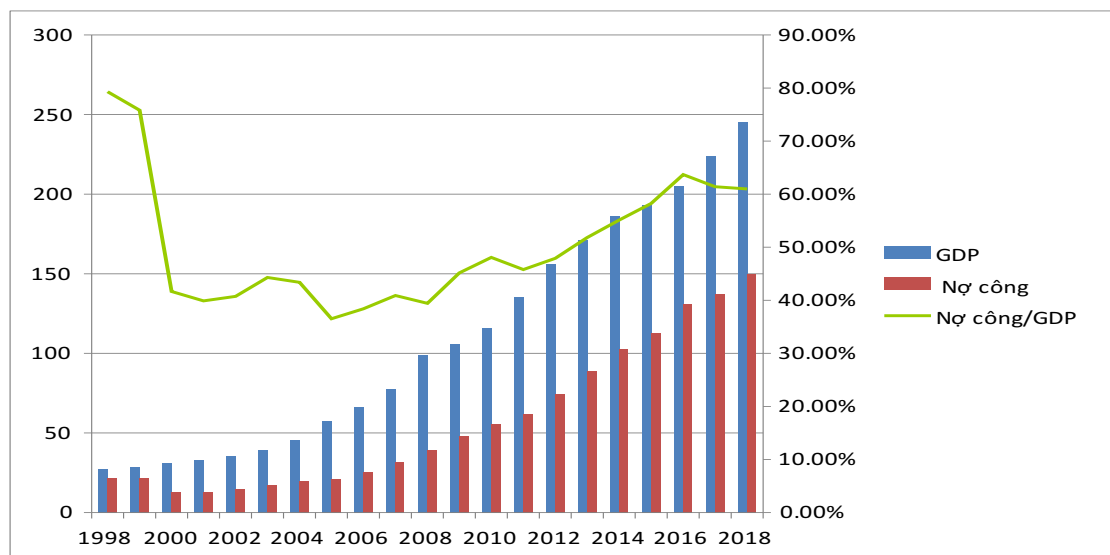
JEL Classifications: H63, C58, C1

1. Giới thiệu

Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế gần đây nổi lên một lần nữa như một chủ đề tranh luận sôi nổi trong giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách. Nợ công là một trong những chỉ số chính của các biến số kinh tế vĩ mô, nó là một trong những yếu tố quan trọng quyết định dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển nên cần nguồn vốn lớn để phát triển đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, Việt Nam có tỷ lệ thu nhập, tỷ lệ tiết kiệm thấp, thâm hụt ngân sách cao, do đó không đủ nguồn lực để đầu tư cho việc phát triển đất nước. Vì vậy, việc đi vay nợ nước ngoài và trong nước là nguồn lực quan trọng để bù đắp thâm hụt ngân sách để phát triển đất nước.

Theo số liệu của Bộ Tài Chính, tỷ lệ nợ công/GDP cao nhất là 79,31% vào năm 1998. Tuy nhiên, tỷ lệ này giảm mạnh xuống còn 39,9% vào

năm 2001 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế. Trong giai đoạn 2002-2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam lại có xu hướng tăng nhanh. Điều này cho thấy rằng nền kinh tế của Việt Nam đang tăng trưởng tốt, các hoạt động xuất nhập khẩu được đẩy mạnh, thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho các dự án, công trình cơ sở hạ tầng công cộng. Từ sau năm 2012-2018, nợ công có xu hướng tăng nhanh về cả con số lẫn cả về tỷ lệ nợ công/GDP. Tính đến năm 2018, tỷ lệ nợ công/GDP là 61%. Nguyên nhân chủ yếu là do Chính phủ gia tăng nguồn lực tài chính cả trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển nền kinh tế, cũng như bội chi ngân sách kéo dài. So với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN, tỷ lệ nợ công/GDP tại Việt Nam gia tăng mạnh mẽ, từ vị trí thấp nhất vào năm 1998-2005 vươn lên đứng đầu trong giai đoạn 2015-2018 với tỷ lệ nợ công lên tới 61% GDP vào năm



(Nguồn: nhóm nghiên cứu tổng hợp từ tài liệu World Bank)

Hình 1: Nợ công và GDP của Việt Nam giai đoạn 1998-2018

2018 nhưng vẫn nằm trong mức kiểm soát của Chính phủ (65%). Tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam mặc dù thấp hơn mức trung bình của thế giới (79,7%) và các nước phát triển (108,5%), nhưng cao gấp 1,73 lần mức bình quân của các nước đang phát triển (35,3%) và cao nhất trong nhóm nước đang phát triển khối ASEAN (Indonesia (24,4%), Thái Lan (45,9%), Malaysia (54,6%), Philippines (50,2%), Lào (46,3%)).

Với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chính phủ luôn cố gắng khai thác tối đa nguồn lực trong nước và giảm thiểu nhu cầu vay mượn do những rủi ro kinh tế - xã hội mà nợ công mang lại. Tuy nhiên, cho đến nay, nguồn vốn đầu tư bằng hình thức vay nợ của khu vực công vẫn còn rất phổ biến bởi vai trò của nó trong điều tiết nền kinh tế. Từ những phân tích trên, ta thấy còn rất nhiều những phức tạp trong vấn đề về nợ công và tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu sẽ chỉ ra những tác động nợ công và một số yếu tố vĩ mô khác đối với tăng trưởng kinh tế trong nghiên cứu này.

Cho đến hiện tại, còn khá ít các nghiên cứu bằng chứng thực nghiệm về tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Công trình nghiên cứu này sẽ đóng góp vào lý thuyết và bằng chứng

thực nghiệm hiện tại về mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế bằng việc ước lượng OLS trong hàm đa biến. Nghiên cứu được thiết kế thành 5 phần. Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu, phần 3 đề xuất phương pháp và mô hình nghiên cứu; phần 4 phân tích thực nghiệm và kết quả nghiên cứu; và cuối cùng là kết luận và một vài gợi ý chính sách.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi quan tâm đến sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Các tranh luận về chủ đề mối quan hệ giữa quy mô nợ công và tăng trưởng kinh tế thường không đạt được kết quả thống nhất. Trên thực tế ta có 3 quan niệm khác nhau về sự tác động này:

Thứ nhất, Nợ công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (quan niệm chèn lấn). Thâm hụt và nợ công càng cao sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế, do gia tăng lãi suất và gây chèn lấn đầu tư tư nhân. Nói khác đi, khi nền kinh tế ở trong trạng thái tăng trưởng bình thường hoặc ở trên khuynh hướng dài hạn thì sự gia tăng nợ công có lẽ gây bất lợi cho nền kinh tế. Nợ công lớn sẽ tạo ra gánh nặng nợ mà hậu quả là làm giảm hay trì hoãn đầu tư tư nhân. Chính phủ có thể chi tiêu để tài trợ cho các hoạt động của chính phủ thông qua việc vay mượn thay vì dùng

thuế. Nhưng việc này không giúp kích thích chi tiêu trong ngắn hạn, bởi lẽ nó không làm tăng thu nhập thường xuyên của các cá nhân mà nó chỉ chuyển thuế từ hiện tại sang tương lai (Ricardo, Robert Barro (1989)). Vì vậy chính sách giảm thuế và thay vào đó là việc tài trợ bằng vay nợ sẽ không gây ra tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế. Ngoài ra, người ta có thể dễ dàng thấy rằng để trả nợ thì các quốc gia phải cắt giảm chi tiêu hoặc đánh thuế cao hơn trong tương lai, điều này dẫn đến việc kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

Siew-Peng Lee và Yan-Ling Ng (2015) nghiên cứu về tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của Malaysia trong khoảng thời gian từ năm 1991 đến 2013 đã chỉ ra rằng nợ công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở Malaysia trong dài hạn, đồng thời khi mà nợ công tăng thì tăng trưởng GDP cũng giảm theo. Một nghiên cứu khác của Hoàng Khắc Lịch và Dương Cẩm Tú (2018) cho rằng nếu mở rộng quy mô nợ công, thất nghiệp và lạm phát, chi tiêu tiêu dùng của chính phủ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng chỉ ra khi nợ tăng lên 1% khiến tốc độ tăng trưởng giảm 0,032% với các nước có thu nhập cao, 0,00805% với các nước đang phát triển, và mẫu hỗn hợp các quan sát là 0,000567%. Tương tự các nghiên cứu khác như Manmohan S. Kumar và Jaejoon Woo (2010), Ths Võ Thanh Hòa (2017), Barro (1990), Saint - Paul, Tawfiq Ahmad Mousa và Abdullah M Shawawreh (2016), Checherita-Westphal và Rother (2010), Muritala (2012), Uma, Eboh và Obidike (2013)... cũng cho thấy sự tác động tiêu cực của nợ công đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, Nợ công tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (quan niệm kích thích). Trái với quan điểm trên, đã có rất nhiều các quan điểm, nghiên cứu chỉ ra sự tác động tích cực của nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Nợ công có lẽ tạo điều kiện thuận lợi hoặc quyết định sự tăng trưởng kinh tế tùy thuộc vào mức độ nợ (Tsangyao Chang, 2010). Theo quan điểm truyền thống, khi tăng trưởng kinh tế thấp hoặc khu vực tư không có động cơ đầu tư thì chính phủ cần phải đeo đuổi chính sách tài khóa hay chính sách tiền tệ để kích thích nền kinh tế và chấp nhận phương sách tài trợ nợ. Theo John Maynard Keynes, cho rằng nếu được duy trì ở một mức hợp lý, nợ công sẽ giúp kích thích tăng trưởng nhờ làm gia tăng nguồn lực cho chính phủ. Thông qua việc vay nợ,

nhà nước có thể huy động được nguồn tài chính nhân đôi trong dân cư và tận dụng nó để chi tiêu công nhằm phát triển đất nước. Nợ công lớn là tài sản quốc gia chứ không phải là trách nhiệm pháp lý và do đó, khi chi tiêu thâm hụt liên tục thì nợ công rất cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia bởi vì nó làm tăng nguồn lực tài chính của quốc gia, giúp chính phủ có thể chi tiêu vào các mục đích phát triển đất nước (Precious, 2015). Để làm rõ về các nhận định trên, Alejandro và Ileana (2017) nghiên cứu về tác động của nợ chính phủ đối với tổng sản phẩm quốc nội tại 16 nền kinh tế Mỹ Latinh. Nghiên cứu sử dụng TwoStage Least Squares (2-SLS) trong phân tích với các biến mức GDP bình quân đầu người ban đầu, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người, tổng nợ của chính phủ như một phần của GDP, tỷ lệ đầu tư và tốc độ tăng trưởng dân số. Kết quả cho thấy khi nợ công ở ngưỡng 64% - 71% thì nợ có tác động kích thích tăng trưởng. Tương tự một số nghiên cứu khác như: Võ Hữu Phước và Nguyễn Quyết (2016), Okwu, Obiwuru và Oluwalaiye (2016) cũng cho thấy sự tác động tích cực của nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Đồng tình với quan điểm này, Igbodika, Jessie và Andabai (2016) đã chỉ ra nợ trong nước có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế còn Nguyễn Xuân Trường (2019) chỉ ra nợ nước ngoài cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, Nợ công vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (quan điểm hỗn hợp). Nếu nợ công tăng lên với mục đích bù đắp cho thâm hụt ngân sách thì trong ngắn hạn chúng có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế và là nhân tố giúp làm tăng tổng cầu. Tuy nhiên trong dài hạn, do sự tác động của hiệu ứng lấn át về vốn vì vậy nợ công có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (Elmendorf và Mankiw, 1999). Có thể thấy rằng các nước mới nổi, các quốc gia kém phát triển sẽ sử dụng nguồn tài chính từ nợ công để tăng trưởng phát triển đất nước, điều này có thể kích thích tăng trưởng kinh tế, cải thiện tình trạng đói nghèo. Nhưng về lâu dài các nước này có xu hướng tích lũy các khoản nợ mà nền kinh tế của các nước này không thể đủ khả năng tạo ra nguồn lực để trả nợ, do đó chính phủ sẽ phải tăng thuế hoặc phải in tiền mới, dẫn đến lạm phát. Teles và Musolini (2014) đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế thông qua việc đề xuất một

mô hình liên quan đến các thể hệ và tăng trưởng nội sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối quan hệ tích cực giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế khi chỉ tiêu công một cách hiệu quả vào các mục đích quốc gia. Ngược lại, do yêu cầu tăng thuế và giảm đầu tư nên nợ công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên nghiên cứu này chưa đưa ra được mức nợ công như thế nào là cao, như thế nào là thấp.

Như vậy, còn rất nhiều tranh luận về tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu trên đây đều không đưa ra được những kết luận chung về tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế, nguyên nhân có thể do khác nhau về phương pháp, không gian và thời gian nghiên cứu. Hơn nữa, chúng ta đều biết rằng nợ công bắt nguồn từ thâm hụt ngân sách và mục đích tìm kiếm nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng ở hầu hết các quốc gia, thâm hụt ngân sách cơ bản lại phụ thuộc vào kế hoạch thu - chi hàng năm của các cơ quan quản lý nhà nước, hay nói cách khác, một phần nợ công và thâm hụt ngân sách bắt nguồn từ nhiều yếu tố chủ quan có thể điều tiết, với mục đích cuối cùng là tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, nghiên cứu về tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, dưới sự ảnh hưởng của các biến số vĩ mô vẫn có thể mang lại những gợi ý chính sách hữu ích trong quản lý nợ công, cũng như đóng góp thêm các bằng chứng thực nghiệm về tác động của nợ công đối với quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để xem xét tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong gian đoạn 1998-2018, nhóm nghiên cứu thực hiện thực hiện mô hình hồi quy với dữ liệu được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy IMF, Worldbank, The Global Economy, Trading Economics. Việc lựa chọn các biến số trong nghiên cứu thực nghiệm thông qua việc lược thảo các nghiên cứu trước đây. Trong các nghiên cứu trước đây, Siew-Peng Lee và Yan-Ling Ng (2015) đưa ra các biến thâm hụt ngân sách cho GDP, chi tiêu ngân sách cho GDP, tiêu dùng của chính phủ cho GDP và logarit của dịch vụ nợ nước ngoài, Alejandro và Ileana (2017) đưa các biến tỷ lệ đầu tư và tốc độ tăng trưởng dân số vào mô hình nghiên cứu, Võ Hữu Phước và Nguyễn Quyết (2016) sử dụng biến lạm phát. Các biến này được đưa vào mô hình để ước

lượng về tác động nợ công đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài các biến trên Hoàng Khắc Lịch và Dương Cẩm Tú (2018) cũng đưa ra các biến như tốc độ gia tăng nợ hàng năm, tốc độ gia tăng chi tiêu tiêu dùng hàng năm, biến trong tác giữa quy mô nợ và chi tiêu dùng chính phủ. Dựa trên các mô hình nghiên cứu đã được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm nêu trên, nhóm nghiên cứu đã đề xuất mô hình hồi quy sau đây để xem xét tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam:

$$GR = C(1) * EXP_GR + C(2) * EXP_DEBT + C(3) * EXP + C(4) * DEBT_GR + C(5) * DEBT + C(6) * INF + C(7) * INV + C(8) * OPEN + C(9) \quad (1)$$

Theo phương trình (1), các biến được giải thích như sau:

* *Biến phụ thuộc:*

- GR là biến phụ thuộc thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa của Việt Nam với đơn vị tính là %/năm. Biến này được sử dụng trong các nghiên cứu của Aly và Strazicich (2000), Asimakopoulos và Karavias (2015), Checherita và Rother (2010), Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú (2018)... Nhóm nghiên cứu lấy nguồn dữ liệu trên trang The Global Economy. Trong nghiên cứu, nhóm nghiên cứu cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP ở thời điểm hiện tại chịu tác động bởi mức tăng trưởng của các năm cũ. Chính vì vậy, biến trễ của tăng trưởng là biến trễ của 1 kỳ (GR_{t-1})

* *Các biến độc lập:*

- DEBT là biến độc lập thể hiện tổng quy mô nợ công của chính phủ với đơn vị tính là % GDP, dữ liệu tính theo năm. Biến này được sử dụng trong nghiên cứu của Kumar và Woo (2015), Reinhart và cộng sự (2012), Hansen và Caner (2004), Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú (2018)... để đánh giá tác động của tổng quy mô nợ công của chính phủ đến tăng trưởng kinh tế. Cùng với đó, DEBT_GR là biến độc lập thể hiện tốc độ gia tăng nợ hàng năm đơn vị tính là %/năm.

- EXP là biến độc lập thể hiện tỷ lệ tổng chi tiêu công của chính phủ so với GDP. Theo WB thì chi tiêu của chính phủ bao gồm chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa, dịch vụ và chi tiêu cho hoạt động an ninh, quốc phòng. đơn vị tính là % GDP, dữ liệu tính theo năm. Biến này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về nước ngoài như các nghiên cứu của Aly và Strazicich (2000), Asimakopoulos và

Karavias (2015), Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú (2018), Siew-Peng Lee và Yan-Ling Ng (2015)... để đánh giá tác động của chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế. Trong một vài mô hình, nghiên cứu có sử dụng EXP_GR là biến độc lập thể hiện tốc độ gia tăng chi tiêu công cho tiêu dùng của chính phủ hàng năm để thấy được sự thay đổi trong tài khóa tác động đến tăng trưởng kinh tế.

- EXP_DEBT là biến độc lập thể hiện sự tương tác giữa quy mô nợ và chi tiêu dùng chính phủ được tính theo công thức $EXP \cdot DEBT$. Một số quốc gia sử dụng trực tiếp từ nguồn ngân sách để phục vụ cho các khoản chi tiêu tiêu dùng, để có thể giảm mức sử dụng nợ công đến tối thiểu, tuy nhiên việc đó sẽ khiến quốc gia đó phải cắt giảm nguồn vốn khả dụng để phục vụ cho các khoản chi đầu tư, chi khác, như vậy nhà nước buộc phải đi vay nợ để bù đắp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng khi tổng chi tiêu dùng của chính phủ thấp thì gia tăng nợ công sẽ có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

- INV là biến độc lập thể hiện tỷ lệ đầu tư công của chính phủ so với GDP, đơn vị tính là % GDP, dữ liệu tính theo năm. Biến này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về nước ngoài như các nghiên cứu của Ram (1986), Asimakopoulos và Karavias (2015), Vittorio (2009), Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú (2018), Alejandro và Ileana (2017)... để đánh giá tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế.

- INF là biến độc lập thể hiện Tỷ lệ lạm phát với đơn vị tính là %/năm. Biến này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về nước ngoài như các nghiên cứu của Presbitero (2012), Kumar và Woo (2015), Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú (2018), Võ Hữu Phước và Nguyễn Quyết (2016) ... để đánh giá tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế.

- OPEN là biến độc lập thể hiện tỷ lệ Tổng giá trị xuất nhập khẩu so với GDP, đơn vị tính là % GDP, dữ liệu tính theo năm. Biến này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về nước ngoài như các nghiên cứu của Asimakopoulos và Karavias (2015)... để đánh giá tác động của tổng giá trị xuất nhập khẩu đến tăng trưởng kinh tế.

Đề tài nghiên cứu sử dụng các biến dựa trên các nghiên cứu của Aly và Strazicich (2000),

Asimakopoulos và Karavias (2015), Checherita và Rother (2010), Kumar và Woo (2015), Reinhart và cộng sự (2012), Hansen và Caner (2004), H.K. Lịch và D.C. Tú (2018), Asimakopoulos và Karavias (2015), Nguyễn Xuân Trường (2019)... khi đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế thông qua mô hình định lượng. Cùng với đó, việc tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế thông qua vay nợ nước ngoài là cơ sở giúp mở rộng nền kinh tế bằng các hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam, tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng trong tương lai. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng các biến INV, OPEN, EXP sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi đã lược khảo cơ sở lý thuyết liên quan, tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu, tiếp đến nghiên cứu thực hiện các kiểm định cần thiết và hồi quy mô hình với phương pháp thích hợp.

4.1. Thống kê mô tả

Để thấy được những đặc tính cơ bản của các biến nghiên cứu như giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn giữa giá trị trung bình của các biến với giá trị thực cần phân tích thống kê mô tả mẫu nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả được trình bày ở bảng 1:

Từ bảng trên ta thấy giá trị trung bình của tất cả các biến trên đều nằm trong khoảng giữa từ giá trị nhỏ nhất đến giá trị lớn nhất của các biến và các giá trị này có độ chênh lệch không quá lớn suy ra tất cả các biến đều có phân phối chuẩn. Điều này cho thấy các biến này có thể dùng tốt.

Dựa vào bảng trên ta dễ thấy rằng các biến GR, EXP_GR, EXP_DEBT, EXP, DEBT_GR, DEBT, INF, INV, OPEN có giá trị trung bình không chênh lệch nhiều. Các biến GR, EXP_GR, EXP, DEBT_GR có độ nghiêng nhỏ hơn 0 suy ra các biến này có phân phối bất đối xứng và đồ thị xuôi về bên trái. Các biến còn lại như EXP_DEBT, DEBT, INF, INV, OPEN có độ nghiêng lớn hơn 0, suy ra các biến này có phân phối bất đối xứng và đồ thị xuôi về bên phải. Độ nhọn của các biến GR, EXP, INV, OPEN có giá trị nhỏ hơn 3, suy ra các biến có phân phối xác suất tập trung ở mức thấp hơn bình thường. Độ

Bảng 1: Thống kê mô tả chuỗi dữ liệu nghiên cứu

	GR	EXP_GR	EXP_DEBT	EXP	DEBT_GR	DEBT	INF	INV	OPEN
Mean	0.063550	-0.000575	0.030268	0.061260	-0.009155	0.489675	0.065050	0.312710	1.485170
Median	0.065000	0.000400	0.027862	0.062500	0.013600	0.454800	0.056500	0.304600	1.532700
Maximum	0.075500	0.002300	0.051475	0.067900	0.057500	0.758100	0.231000	0.395700	2.003800
Minimum	0.047700	-0.009200	0.019987	0.054700	-0.341500	0.365400	-0.017000	0.262800	1.027900
Std. Dev.	0.008043	0.003098	0.008061	0.003805	0.084609	0.104475	0.058424	0.042863	0.278573
Skewness	-0.374649	-1.908796	1.009739	-0.342873	-3.200041	0.980848	1.409605	0.283351	0.089434
Kurtosis	2.162800	5.643731	3.456758	2.035467	13.26406	3.184487	5.057022	1.698250	2.023571
Jarque-Bera	1.051960	17.96944	3.572430	1.167144	121.9266	3.235239	10.14941	1.679754	0.821173
Probability	0.590976	0.000125	0.167593	0.557902	0.000000	0.198370	0.006253	0.431764	0.663261
Sum	1.271000	-0.011500	0.605369	1.225200	-0.183100	9.793500	1.301000	6.254200	29.70340
Sum Sq.Dev.	0.001229	0.000182	0.001235	0.000275	0.136015	0.207384	0.064855	0.034907	1.474454
Observations	20	20	20	20	20	20	20	20	20

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Kết quả phân tích ma trận tương quan

	GR	EXP_GR	EXP_DEBT	EXP	DEBT_GR	DEBT	INF	INV	OPEN
GR	1.000000	-0.028251	-0.331211	-0.140376	-0.188130	-0.361609	-0.214973	0.363880	0.083325
EXP_GR	-0.028251	1.000000	-0.114563	-0.050009	0.508171	-0.086712	0.121074	0.071798	0.499216
EXP_DEBT	-0.331211	-0.114563	1.000000	0.803148	0.110485	0.990328	-0.371620	-0.696798	0.316396
EXP	-0.140376	-0.050009	0.803148	1.000000	-0.155301	0.717576	-0.603893	-0.618322	0.035072
DEBT_GR	-0.188130	0.508171	0.110485	-0.155301	1.000000	0.178929	0.223450	0.102042	0.381470
DEBT	-0.361609	-0.086712	0.990328	0.717576	0.178929	1.000000	-0.299357	-0.687929	0.390215
INF	-0.214973	0.121074	-0.371620	-0.603893	0.223450	-0.299357	1.000000	0.304944	0.154559
INV	0.363880	0.071798	-0.696798	-0.618322	0.102042	-0.687929	0.304944	1.000000	-0.442653
OPEN	0.083325	0.499216	0.316396	0.035072	0.381470	0.390215	0.154559	-0.442653	1.000000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

nhận của các biến còn lại như EXP_GR, EXP_DEBT, DEBT_GR, DEBT, INF có giá trị lớn hơn 3, suy ra các biến có phân phối xác suất ở mức cao hơn bình thường.

4.2. Ma trận tương quan

Trong phần này, chúng ta sẽ phân tích ma trận tương quan giữa các biến trong mẫu nhằm giải quyết tính hạn chế của việc phân tích từng biến bằng cách cho thấy góc nhìn chi tiết hơn thông qua mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến giải thích trong mô hình hồi quy, đồng thời cho thấy bức tranh sơ bộ về mức độ tương quan giữa các biến giải thích với nhau.

Sau khi chạy eview ta có Kết quả phân tích tương quan giữa các biến số trong mô hình nghiên cứu được thể hiện qua bảng 2:

Bảng 2 cho thấy rằng các hệ số tương quan của các biến GR, INV, OPEN trái dấu với hệ số tương quan của các biến EXP_GR, EXP_DEBT, EXP, DEBT_GR, DEBT, INF, do đó, các biến này tương quan âm nên có mối quan hệ ngược chiều nhau. Khi nghiên cứu về hệ số tương quan sẽ luôn có một mục tiêu đó là các

hệ số không được vượt quá trị số tuyệt đối là 0,8. Nếu hệ số vượt quá trị số tuyệt đối 0,8 thì sẽ xảy ra hiện tượng tự tương quan. Bảng 2 cho thấy rằng các hệ số của các biến độc lập EXP_GR, EXP, DEBT_GR, INF, INV, OPEN đều ổn, tuy nhiên, có hệ số giữa hai biến EXP_DEBT và DEBT là 0.990328 (vượt quá trị số tuyệt đối 0,8). Do vậy hai biến này đang xảy ra hiện tượng tự tương quan, có tác động chặt chẽ với nhau. Để có thể khắc phục hiện tượng này, nhóm nghiên cứu sẽ chỉ chọn một trong hai biến để đưa vào nghiên cứu tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

4.3. Kết quả hồi quy mô hình

Dựa vào phương pháp hồi quy đã phân tích ở trên, nhóm nghiên cứu đã thực hiện chạy mô hình hồi quy và cho kết quả như sau (bảng 3):

Bảng 3 cho thấy kết quả của mô hình hồi quy giữa biến phụ thuộc là tổng sản phẩm quốc nội (GR) và nợ công ở Việt Nam. Kết quả ước tính cho thấy ở độ trễ bằng 0, tốc độ gia tăng chi tiêu dùng hàng năm (EXP_GR), tổng quy mô nợ công của chính phủ (DEBT) có tác động tiêu cực đáng kể đến GR, trong khi đó tỷ lệ lạm phát (INF), tốc độ gia tăng nợ hàng năm (DEBT_GR) có tác động tiêu cực và không đáng kể đến GR. Kết quả cũng đã chỉ ra rằng, tại độ trễ bằng 0, tỷ lệ đầu tư công (INV), và tổng giá trị xuất nhập khẩu (OPEN), tổng chi tiêu dùng của chính phủ (EXP) có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP hàng năm (GR). Khi nợ công (DEBT) ở Việt Nam tăng 1% sẽ làm giảm GR ở Việt Nam xuống 0.076587 đơn vị. Tương tự, tốc độ gia tăng

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
EXP_GR	-1.896124	0.567642	-3.340353	0.0059
EXP	1.734786	1.007555	1.721778	0.1108
DEBT_GR	-0.000578	0.008974	-0.064417	0.9497
DEBT	-0.076587	0.024919	-3.073428	0.0097
INF	-0.056665	0.021137	-2.680830	0.0200
INV	0.175515	0.040658	4.316831	0.0010
OPEN	0.037168	0.007779	4.777689	0.0005
C	-0.112715	0.070506	-1.598656	0.1359
R-squared	0.802415	Mean dependent var		0.063550
Adjusted R-squared	0.687157	S.D. dependent var		0.008043
S.E. of regression	0.004499	Akaike info criterion		-7.680889
Sum squared resid	0.000243	Schwarz criterion		-7.282596
Log likelihood	84.80889	Hannan-Quinn criter.		-7.603138
F-statistic	6.961898	Durbin-Watson stat		2.185233
Prob(F-statistic)	0.001868	Wald F-statistic		28.47066
Prob(Wald F-statistic)	0.000001			

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

chi tiêu dùng hàng năm (EXP_GR) sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm xuống 1.896124 đơn vị khi tăng EXP_GR lên 1%. Cùng với đó, khi tỷ lệ lạm phát (INF) và tốc độ gia tăng nợ hàng năm (DEBT_GR) tăng 1% sẽ khiến cho tốc độ tăng trưởng hàng năm của Việt Nam giảm lần lượt là 0.056665, 0.000578 đơn vị. Cuối cùng, nghiên cứu ước tính rằng khi tăng 1% INV, OPEN và EXP sẽ tăng GR lần lượt 0.175515, 0.037168, 1.734786 đơn vị. Kết quả trên cũng đưa ra giá trị R2 là 0.802415, tức là 80,24% biến phụ thuộc GR đã được giải thích bằng các biến độc lập trên. Qua kết quả của bảng 4 và 5, chúng ta thấy rằng biến tổng quy mô nợ công của chính phủ (DEBT) có giá trị p nhỏ hơn 5%, do vậy, ta có thể kết luận rằng nợ công có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Như vậy, mô hình hồi quy có kết quả như sau:

$$GR = -1.896*EXP_GR + 1.735*EXP - 0.0006*DEBT_GR - 0.077*DEBT - 0.0567*INF + 0.1755*INV + 0.0372*OPEN - 0.1127$$

5. Khuyến nghị về chính sách

Trong giai đoạn vừa qua, nợ công của Việt Nam tăng nhanh trong bối cảnh Chính phủ đang nỗ lực tìm mọi giải pháp để kiểm soát tốt thâm hụt ngân sách. Điều này vi phạm một nguyên tắc cơ bản của quản lý nợ công bền vững, đó là nợ công hiện tại phải được tài trợ bằng thặng dư ngân sách trong tương lai.

Trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm và phân tích thực trạng về những tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách về nợ công ở Việt Nam với mục đích cải thiện, nâng cao hiệu quả sử dụng với tầm nhìn đến năm 2025 như sau:

Nâng cao hiệu quả của việc quản lý nợ công

Chính phủ cần tăng cường cải cách thể chế, xây dựng chiến lược nợ công tốt trên cơ sở xác lập rõ ràng mức độ an toàn, cấu trúc tài trợ và trả nợ; cùng với đó là đẩy mạnh chương trình tái cấu trúc đầu tư công và tái cấu trúc nền kinh tế có hiệu quả hơn để nâng cao khả năng hấp thụ nợ công cho tăng trưởng kinh tế

Đồng thời, Chính phủ cần chú trọng đến năng

lực và trình độ chuyên môn của các nhân sự phụ trách quản lý nợ công. Cần công khai minh bạch về các cơ chế sử dụng vốn vay. Đối với các dự án sử dụng từ vốn vay cần chuẩn bị những kế hoạch để phân bổ chi phí trong từng giai đoạn, cần nắm vững về tiến độ thực hiện của các dự án với mục đích hạn chế tối thiểu các dự án chậm giải ngân, dự án treo làm phung phí nguồn lực tài chính. Ngoài ra, Việt Nam cần đẩy mạnh công tác phòng chống, xử lý nghiêm những hành vi tham nhũng trong bộ máy quản lý nhà nước.

Duy trì và giám sát các khoản nợ công

Qua nghiên cứu và phân tích định tính, nhóm nghiên cứu nhận thấy nhiều số liệu về nợ công ở Việt Nam chưa được công khai đầy đủ. Mô hình quản lý của nợ công còn chông chéo giữa các bộ, ban ngành. Số liệu về nợ công được lấy từ Bản tin nợ công mà Bộ Tài chính đưa ra chưa có những thông tin cần thiết về rủi ro mà nợ công mang lại cho Việt Nam. Do vậy, nhóm đưa ra chính sách khuyến nghị Chính phủ Việt Nam cần công khai, minh bạch về các khoản nợ theo quý để hỗ trợ cho công tác quản lý, dự báo và tạo được niềm tin từ các nhà tài trợ ở hiện tại và tương lai. Mặc dù mức nợ công ở Việt Nam vẫn nằm trong ngưỡng an toàn, nhưng chúng ta cần phòng ngừa những rủi ro mà nợ công mang lại.

Tăng cường hiệu quả đầu tư từ nguồn vốn nợ công

Với nhu cầu tiếp tục gia tăng đầu tư để phát triển, chắc chắn nợ công của Việt Nam sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Tốc độ tăng trưởng GDP cao là điều kiện cần để tăng nguồn thu và đạt thặng dư ngân sách. Tuy nhiên, ở VN tăng trưởng GDP chủ yếu do tăng về lượng đầu tư mà không đi kèm với tăng hiệu quả. Thông qua nghiên cứu định lượng nhóm nghiên cứu thấy rằng nợ công đang gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế như tác động của rủi ro tích lũy của các chính sách tài khóa còn chưa phù hợp. Với mức trần nợ công mà Việt Nam quy định là 65% GDP (theo Luật quản lý nợ công tại Việt Nam). Từ kết quả nghiên cứu cho thấy các năm gần đây Việt

Nam tương đối kiểm soát được nợ công trong ngưỡng an toàn. Tuy nhiên mức nợ công này đã sát với ngưỡng an toàn mà chính phủ đề ra. Việt Nam cần có những biện pháp nhằm giảm thu từ vay nợ để tài trợ cho thâm hụt ngân sách nhằm kiểm soát và duy trì mức nợ công dưới ngưỡng an toàn tránh các rủi ro khủng hoảng nợ công có thể xảy ra. Việc chi tiêu cho tiêu dùng của chính phủ, đầu tư công và xuất nhập khẩu trong giai đoạn 1998 - 2018 có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Do vậy, Nhóm nghiên cứu khuyến nghị Chính phủ chỉ nên tăng chi tiêu cho tiêu dùng khi nguồn ngân sách có thể đáp ứng đủ mà không làm tăng mức nợ công cùng với đó cần phải sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả hơn, đặc biệt là trong đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo tại Việt Nam.

6. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp và mô hình hồi quy để tìm hiểu và nghiên cứu mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1999-2018. Dữ liệu lấy từ bản tin thống kê của Tổng cục Thống kê về tăng trưởng GDP và hàng năm (GR), tổng quy mô nợ công của chính phủ (DEBT), tốc độ gia tăng nợ hàng năm (DEBT_GR), tổng chi tiêu dùng của chính phủ (EXP), tốc độ gia tăng chi tiêu dùng hàng năm (EXP_GR), biến tương tác giữa quy mô nợ và chi tiêu dùng chính phủ (EXP_DEBT), tỷ lệ đầu tư công (INV), tỷ lệ lạm phát (INF), tổng giá trị xuất nhập khẩu (OPEN) đã được phân tích trong nghiên cứu. Cuối cùng, kết quả của mô hình hồi quy cho thấy tổng quy mô nợ công của chính phủ (DEBT) có tác động tiêu cực đáng kể đến tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (GR), ngược lại tổng chi tiêu dùng của chính phủ (EXP) có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Thông qua kết quả phân tích, giả thuyết với các biến điều đạt theo đúng dấu kỳ vọng đã đặt ra.

Những hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng cho việc hoạch định chính sách nợ công, đặc biệt là đối với nợ nước ngoài. Tuy nhiên, do sự giới hạn của dữ liệu

nghiên cứu cũng như những đặc thù của nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi, việc nghiên cứu thêm trong tương lai là cần thiết nhằm xác định rõ ràng bản chất các mối quan hệ cơ bản khi hệ thống dữ liệu tốt hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc thực hiện kiểm định mô hình tuyến tính để xem xét sự tác động một chiều của nợ công tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, do vậy việc nghiên cứu thêm mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua việc mô hình ước lượng ngưỡng là hết sức cần thiết để thực hiện ước lượng giá trị ngưỡng nợ công ở Việt Nam làm cơ sở để xuất các hàm ý chính sách tốt hơn trong quản lý nợ công. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Alejandro, D. J., & Ileana, R. J. (2017), *The impact of government debt on economic growth: An overview for Latin America*, Department of Economics, University of Perugia (IT), working paper, 28, 1-11.
2. Andrea F. Presbitero (2010), *Total Public Debt and Growth in Developing Countries*, Università Politecnica delle Marche.
3. Christabell, M. (2013), *The relationship between public debt and economic growth in Kenya*, International Journal of Social Sciences and Project Planning Management, 1(1), 1-21.
4. Checherita-Westphal, C., & Rother, P., *The impact of high and growing government debt on economic growth - An empirical investigation for the Euro area*, European Central Bank, Working paper No. 1237 (2010).
5. Elmendorf D. W. and Mankiw G. N (1999), *Government Debt*, In J. B. Taylor and M. Woodford (Eds), *Handbook of Macroeconomics*, Volume 1, Part C, pp 1615-1669.
6. Hồ Hữu Tiến (2009), *Bàn về vấn đề quản lý vốn ODA ở Việt Nam*, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng - số 2 (31), 2009.

7. Hoàng Khắc Lịch và Dương Cẩm Tú (2018), *Nghiên cứu “Ảnh hưởng của nợ công tới tăng trưởng kinh tế”*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc Gia Hà Nội; Kinh tế và Kinh doanh.

8. Hansen, Bruce E. (1999), *Threshold Effects in Non-dynamic Panels: Estimation, Testing, and Inference*, Journal of Econometrics 93.

9. Lê Thị Khương (2016), *Nghiên cứu “Bàn về nợ công Việt Nam hiện nay”* (số 21), Tạp chí Ngân hàng.

10. Mai Thu Hiền và Nguyễn Thị Như Nguyệt, *Nghiên cứu vấn đề “Tình hình nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam”*.

11. Muritala, T. A. (2012), *Empirical analysis on impact of external debt on economic growth in Nigeria*, Acta Universitatis Danubius, 8(6), 1-13.

12. Nguyễn Xuân Trường (2019), *Nghiên cứu “Tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam”*, trường ĐH Ngân hàng TP HCM.

13. Nguyễn Tuấn Tú (2012), *Nghiên cứu về “Nợ công ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp”*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 28 (2012) 200-208;

14. Nguyễn Thị Liên Hương (2018), *Nghiên cứu về “Nợ công Việt Nam giai đoạn 2014- 2018 và giải pháp cho năm 2019”*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia.

15. Precious, L. N. (2015), *Effects of public debt on economic growth in Swaziland*, International Journal of Business and Commerce, 5(1), 1-24.

16. Reinhart, C. M., Reinhart, V. R., & Rogoff, K. S. (2012), *Public debt overhangs: advanced-economy episodes since 1800*, The Journal of Economic Perspectives, 26(3), 69-86.

17. Reinhart and Rogoff (2010), *Growth in a Time of Debt*, JEL No. E44, F30, N20.

18. Sử Đình Thành (2012), *Nghiên cứu về “Ngưỡng nợ công - Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam”*, Tạp chí Kinh tế phát triển, tháng 3 năm 2012

19. Tawfiq Ahmad Mousa, Abdullah M Shawawreh (2016), *The Impact of Public Debt on the Economic Growth of Jordan*, An Empirical Study (2000- 2015).

20. Teles & Mussolini, *Public debt and the limits of fiscal policy to increase economic growth*, European Economic Review (2014).

21. Uma, K., Eboh, F., & Obidike, P. (2013), *Debt and debt service: Implications on Nigerian economic development*, Asian Journal of Social Sciences and Humanities, 2(2), 42-54.

22. Võ Hữu Phước, & Nguyễn Quyết, *Impact of Public Debt and Inflation on Vietnam's Economic Growth: Quantitative Study Using the ARDL Model*, Economic Studies, 453 (2017).

Summary

This study aims to examine the impact of public debt on Vietnam's economic growth in the period 1999 - 2018 by using a OLS regression method. The final results indicate that public debt variables (EXP_GR, DEBT) have significant negative effects on economic growth (GR). Meanwhile, INV and OPEN have positive impacts on annual GDP growth (GR). The study also shows that in recent years Vietnam has basically controlled its public debt within a safe threshold at less than 65% (under Vietnam's Public Debt Management Law). Moreover, if the government's spending increases within the budget without increasing public debt, this spending will have a positive impact on economic growth. In addition, other factors such as public investment and import-export also encourage Vietnam's economic growth. And finally, basing on the research results, the researchers made some recommendations on public debt management policy for Vietnam.